**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ**

**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC THỰC**

**HIỆN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ MÔN: GIÁO DỤC THỂ CHẤT**

**Hà Nội, năm 2024**

**PHỤ LỤC**

Contents

[PHẦN I. MỘT VÀI VẤN ĐỀ VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ 3](#_Toc340743)

[1. Khác biệt giữa quan niệm cũ và mới về đánh giá 3](#_Toc340744)

[2. Một số nguyên tắc đánh giá 4](#_Toc340745)

[3. Bài kiểm tra và bài thi 4](#_Toc340746)

[PHẦN II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ NỘI DUNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ 11](#_Toc340747)

[I. XÂY DỰNG MA TRẬN NỘI DUNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ (HOẶC ĐỀ](#_Toc340748)

[KIỂM TRA) 11](#_Toc340749)

[1. Vai trò của xây dựng ma trận nội dung kiểm tra đánh giá 11](#_Toc340750)

[2. Phân loại ma trận nội dung KTĐG 11](#_Toc340751)

[3. Một số gợi ý về cấu trúc nội dung các loại ma trận 13](#_Toc340752)

[II. XÂY DỰNG BẢN ĐẶC TẢ NỘI DUNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ 14](#_Toc340753)

[1. Bản đặc tả đề kiểm tra 14](#_Toc340754)

[2. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả, tiêu chí đánh giá định kì trong môn giáo dục thể chất 15](#_Toc340755)

[*3. Giới thiệu bản đặc tả nội dung kiểm tra đánh giá các chủ đề môn học GDTC cấp THCS và THPT* 17](#_Toc340756)

[4. Xác định tiêu chí đánh giá trong kiểm tra định kì 50](#_Toc340757)

[5. Hướng dẫn đánh giá theo tiêu chí kiểm tra định kì các chủ đề môn học GDTC](#_Toc340758)

[cấp THCS và THPT 78](#_Toc340759)

[Phần III 88](#_Toc340760)

[MỘT SỐ VÍ DỤ MINH HOẠ VỀ BẢN ĐẶC TẢ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ 88](#_Toc340761)

[VÀ TIÊU CHÍ, HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ 88](#_Toc340762)

# PHẦN I. MỘT VÀI VẤN ĐỀ VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nêu rõ định hướng về kiểm tra, đánh giá học sinh: “Việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cần từng bước theo các tiêu chí tiên tiến được xã hội và cộng đồng giáo dục thế giới tin cậy và công nhận. Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội”.

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức, kĩ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hoà đức, trí, thể, mĩ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hoá dần ở các lớp học trên; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh, các phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục để đạt được mục tiêu đó.

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

Phương thức đánh giá bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế tốn kém cho ngân sách nhà nước, gia đình học sinh và xã hội

#### 1. Khác biệt giữa quan niệm cũ và mới về đánh giá

Các khái niệm về đánh giá đã có những thay đổi, đặc biệt liên quan đến giáo dục dựa trên năng lực. Dưới đây là bảng so sánh sự khác biệt giữa quan niệm cũ và quan niệm mới về đánh giá.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Quan niệm cũ*** | ***Quan niệm mới*** |
| Đánh giá tổng kết trong bối cảnh chính thức được sử dụng làm hình thức đánh giá chính  (đôi khi là duy nhất) | Đánh giá quá trình và không chính thức |
| Kiểm tra cuối học kỳ hoặc cuối năm | Đánh giá liên tục là một một phần không thể thiếu của quá trình dạy học |
| Tham khảo tiêu chuẩn, so sánh kết quả học tập của học sinh này với học sinh khác như một chỉ số xếp hạng cuối cùng và cho vị trí/lựa chọn | Tham khảo tiêu chí, so sánh kết quả học tập của học sinh so với các tiêu chí/tiêu chuẩn đã xác định trước để cung cấp phản hồi và cải thiện hiệu suất |
| Kiến thức và khả năng nhớ lại nội dung, bị căng thẳng nặng nề. | Áp lực đè nặng lên quá trình học |

#### 2. Một số nguyên tắc đánh giá

Việc đánh giá trong giáo dục thường phải bảo đảm một số nội dung dưới đây: Độ giá trị: Một đánh giá có giá trị khi nó thực sự đánh giá được những gì đặt ra (đo lường).

Độ tin cậy: Việc đánh giá tạo ra kết quả giống nhau trong những trường hợp khác nhau và với những người đánh giá khác nhau.

Tính xác thực: Đánh giá có thể được chứng minh là có liên quan đến công việc của cá nhân học sinh.

Khả năng tiếp cận: Đánh giá có thể được thực hiện trong điều kiện nó được thực hiện thường xuyên, bao gồm nhiều nhiệm vụ trong phạm vi điều kiện cho phép.

Hiệu quả: Các phương pháp đánh giá được sử dụng tránh dài dòng và trùng lặp không cần thiết.

Sự đầy đủ của phản hồi: Các kết quả được ghi lại và có sẵn cho người dùng một cách nhanh chóng, đầy đủ chi tiết để có thể sử dụng một cách tích cực.

Hiệu quả chi phí: Để đáp ứng tất cả các yêu cầu nêu trên và ở mức độ có thể, các thủ tục đánh giá được áp dụng phải có hiệu quả về mặt chi phí.

#### 3. Bài kiểm tra và bài thi

Hiệu quả học tập của cá nhân có thể được đo lường bằng cách sử dụng các công cụ khác nhau, thường được gọi là bài kiểm tra. Bài kiểm tra là một tập hợp các nội dung được thiết kế để đo lường hiệu quả học tập của một học sinh hoặc một nhóm học sinh.

***a) Chức năng của các bài kiểm tra***

Các bài kiểm tra cung cấp thông tin hỗ trợ cho quá trình ra quyết định. Tuy nhiên, các bài kiểm tra khác nhau về loại thông tin cần tìm kiếm, loại quyết định có thể hỗ trợ và kết quả kiểm tra có thể phù hợp cho một số quyết định này nhưng không phù hợp với các quyết định khác.

* Sử dụng để giám sát và đưa ra các quyết định quản lý đối với các nhóm học sinh (ví dụ: trường học, chương trình dạy học, chương trình môn học, cấp huyện, tỉnh, quốc gia)

Chẳng hạn: Đưa ra các quyết định về điều chỉnh chương trình giáo dục hay chương trình môn học. Đánh giá các chương trình thử nghiệm và đổi mới. Cung cấp thông tin chung về kết quả thực hiện của hệ thống giáo dục tổng thể. Báo cáo cho phụ huynh và ban giám hiệu nhà trường về kết quả thực hiện của từng trường hoặc từng địa phương.

* Sử dụng để giám sát quá trình học tập: Sự tiến bộ của mỗi học sinh; thông báo cho học sinh về quá trình học tập của bản thân; thông báo cho giáo viên về các quyết định giảng dạy.

Ví dụ: Chẩn đoán những mặt mạnh và yếu của học sinh. Giám sát việc làm chủ và thông hiểu nội dung học tập mới. Điều chỉnh chương trình giảng dạy theo tiến độ dựa vào kết quả bài kiểm tra. Giám sát tác động của một bài học hoặc một đơn vị học tập. Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên mức độ hiểu bài hiện tại của học sinh.

* Sử dụng để phân bổ tài nguyên và cơ hội giáo dục giữa các cá nhân.

Ví dụ: Dự đoán hoặc phân loại: Sắp xếp học sinh vào học tại trường sao cho phù hợp nhất; Xếp lớp học tập theo chương trình cụ thể. Lựa chọn: Xét tuyển vào các trường đại học. Chứng nhận: Chứng nhận hoàn thành khóa học, môn học hoặc chứng nhận tốt nghiệp.

***b) Lĩnh vực thường được kiểm tra***

Học sinh thường được kiểm tra nhiều nhất là những lĩnh vực liên quan đến:

Kiến thức: Mức độ kiến thức của người học trong lĩnh vực kĩ năng.

Kĩ năng: Khả năng của người học để thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực kĩ năng.

Thái độ: Cách tiếp cận của người học đối với công việc, nhiệm vụ của mình. ***c) Đề kiểm tra***

Trong các loại bài kiểm tra sử dụng để đánh giá học sinh thì bài kiểm tra viết bằng đề kiểm tra là một hình thức thường được sử dụng nhiều trong các nhà trường.

Để xây dựng một đề kiểm tra chuẩn hóa, người ta thường thực hiện theo các bước sau: Xác định mục đích kiểm tra; xây dựng bản đặc tả kĩ thuật của đề kiểm tra; xây dựng câu hỏi; tổ chức kiểm tra thử; tổ chức đánh giá câu hỏi; xây dựng đề kiểm tra; tổ chức đánh giá đề kiểm tra; xây dựng hướng dẫn sử dụng và minh chứng.

Trong các bước trên, để làm tốt bản đặc tả kĩ thuật của đề kiểm tra, người biên soạn đề kiểm tracần trả lời một số câu hỏi như sau: + Nội dung đề kiểm tra là gì?

+ Sẽ sử dụng dạng đề kiểm tra nào?

+ Bài kiểm tra dành cho những học sinh nào? + Thời gian kiểm tra là bao lâu?

+ Tổ chức kiểm tra như thế nào?

+ Câu hỏi và bài tập sẽ được chấm điểm như thế nào?

+ Có bao nhiêu câu hỏi cần được xây dựng?

+ Đặc điểm tâm trắc của các câu hỏi và đề kiểm tra là gì? ***Xây dựng ma trận đề kiểm tra***

Ma trận đề kiểm tra là một bảng biểu thị cách thức để đo lường các năng lực. Theo cách này, kế hoạch kiểm tra cung cấp tổng quan về tất cả bài kiểm tra và phương pháp kiểm tra sẽ được sử dụng và ma trận đề kiểm tra hiển thị nội dung của từng đề riêng biệt.

Các ma trận đề kiểm tra dùng để đánh giá năng lực (kiến thức, kĩ năng) chỉ ra chủ đề của bài kiểm tra, mức độ thành thạo nào được mong đợi cho mỗi chủ đề và cách các chủ đề được phân phối như thế nào trong bài kiểm tra. Do đó, ma trận đề kiểm tra là một công cụ rất quan trọng trong quá trình xây dựng một bài kiểm tra. Nội dung học tập được thể hiện trong cấu trúc đề kiểm tra. Cấu trúc đề kiểm tra trình bày các kiến thức và kĩ năng có trong bài kiểm tra và qua đó thể hiện được các hành vi khi làm bài của học sinh.

Một số chức năng cơ bản của ma trận đề kiểm tra là: (1) Giúp quản lý bài kiểm tra. (2) Được sử dụng dưới dạng: Một công cụ hoặc tài liệu hướng dẫn để xây dựng bài kiểm tra; một phương tiện để điều khiển (vì có mối quan hệ trực tiếp giữa các khía cạnh cần được đánh giá, bài kiểm tra và cách xếp hạng hoặc chấm điểm); một dụng cụ để kết hợp các phương pháp một cách phù hợp; một dụng cụ để kết nối các bài kiểm tra và bài kiểm tra lại; một sự minh chứng với bên ngoài. (3) Một phương tiện để nâng cao hiệu quả giảng dạy của giáo viên và việc học tập của học sinh.

Giá trị của ma trận đề kiểm tra: Ma trận đề kiểm tra mang tính chuẩn hóa. Nó là điểm khởi đầu rõ ràng cho cả người ra đề và học sinh làm bài. Ma trận đề kiểm tra cung cấp thông tin về tỉ trọng của từng nội dung và là căn cứ để xây dựng các đề kiểm tra tương đương nhau, có thể dùng làm cơ sở để so sánh các đề kiểm tra với nhau. Ma trận đề kiểm tra là công cụ nâng cao về độ giá trị của đề kiểm tra, đó là đề kiểm tra có đo được những gì định đo hay không? Cách thiết lập ma trận đề kiểm tra phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Thực tế, không có một mô hình lý tưởng duy nhất nào cho ma trận đề kiểm tra. Tuy nhiên, một ma trận đề kiểm tra thường bao gồm hai (hoặc nhiều) chiều, trong đó quan trọng nhất là nội dung chủ đề và cấp độ nhận thức. Để xây dựng được ma trận đề kiểm tra có chất lượng tốt, người xây dựng ma trận đề kiểm tra cần trả lời các câu hỏi sau: Các tiêu chí khác nhau trong bài kiểm tra được phân bổ trọng số như thế nào? Làm thế nào để có thể bao hàm đủ các mục tiêu và chủ đề? Làm thế nào để có thể bao hàm đủ các cấp độ nhận thức từ bậc thấp đến bậc cao? Làm thế nào để có thể bao hàm đủ các tình huống ứng dụng dự kiến? Làm thế nào để có thể bảo đảm rằng bài làm thực sự là của học sinh?

Trong bài kiểm tra viết thường chỉ có 2 loại câu hỏi được sử dụng, đó là câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan (trắc nghiệm) và câu hỏi tự luận. Đối với mỗi loại câu hỏi đều có những ưu điểm và những hạn chế nhất định.

Các kiểu câu hỏi trắc nghiệm khách quan

1. Câu ghép đôi (matching items) đòi hỏi thí sinh phải ghép đúng từng cặp nhóm từ ở hai cột với nhau sao cho phù hợp về ý nghĩa. Đối với loại câu hỏi này, người ta thường cho số yếu tố ở cột bên trái không bằng số yếu tố ở cột bên phải, để tránh thí sinh dùng phương pháp loại trừ.
2. Câu điền khuyết (supply items): nêu một mệnh đề có khuyết một bộ phận, thí sinh phải nghĩ ra nội dung thích hợp để điền vào chỗ trống.
3. Câu trả lời ngắn (short answer): là câu trắc nghiệm đòi hỏi trả lời bằng nội dung rất ngắn.

(4i) Câu đúng -sai (yes/no question): đưa ra một nhận định, thí sinh phải lựa chọn một trong hai phương án trả lời để khẳng định nhận định đó là đúng hay sai.

(5i) Câu nhiều lựa chọn (multiple choise questions) đưa ra một nhận định và thường có

3 – 7 phương án trả lời, thí sinh phải chọn để đánh dấu vào một phương án đúng hoặc phương án tốt nhất.

Trong các kiểu câu trắc nghiệm đã nêu, kiểu câu đúng – sai và kiểu câu nhiều lựa chọn có cách trả lời đơn giản nhất. Câu đúng – sai cũng chỉ là trường hợp riêng của câu nhiều lựa chọn với 2 phương án trả lời. Đối với câu nhiều lựa chọn, nếu có n phương án trả lời thì xác suất thí sinh làm đúng là 1/n. Trong các kiểu câu trắc nghiệm, kiểu câu nhiều lựa chọn được sử dụng phổ biến hơn cả vì chúng có cấu trúc đơn giản, dễ xây dựng thành bài thi, dễ chấm điểm. Trong khi soạn thảo 5 câu trắc nghiệm, người ta thường đưa vào các phương án “gây nhiễu” (distractor) và thường cố gắng làm cho các phương án gây nhiễu đều có vẻ “có lý” và “hấp dẫn”. Về nguyên tắc, đối với người có kinh nghiệm viết trắc nghiệm, một nội dung bất kỳ nào cần kiểm tra đều có thể được thể hiện vào một câu trắc nghiệm theo một kiểu nào đó. Vì thế đối với tất cả các môn học người ta đều có thể viết câu hỏi trắc nghiệm. Tuy nhiên, do đặc thù của từng môn học mà việc viết trắc nghiệm cho môn này có thể khó hơn cho môn kia. Cần lưu ý rằng không phải bất cứ ai có kiến thức chuyên môn cũng viết được câu trắc nghiệm có chất lượng cao cho chuyên môn đó. Muốn viết câu hỏi trắc nghiệm tốt phải suy nghĩ sâu sắc về chuyên môn và tích lũy kinh nghiệm sau một thời gian thử nghiệm lâu dài. Một số người không có khả năng viết được câu trắc nghiệm tốt hoặc không hiểu sâu về các câu trắc nghiệm thường vội kết luận rằng trắc nghiệm chỉ đánh giá được khả năng nhớ tầm thường. **Ưu điểm và nhược điểm của câu hỏi trắc nghiệm**

Tính hiệu quả của loại câu hỏi trắc nghiệm: Học sinh không lãng phí thời gian để đưa ra câu trả lời, giáo viên tiết kiệm thời gian chấm bài, phù hợp cho việc chấm điểm tự động.

Nhưng loại câu hỏi này chỉ đánh giá sự tái tạo kiến thức và nếu xem xét kĩ hơn thì “đáp án đúng” đôi khi cũng không chính xác, thậm chí là còn sai và một số phương án nhiễu có thể không phải là không đúng. Việc xây dựng câu hỏi trắc nghiệm là một công việc khó khăn và nhiều bài kiểm tra trắc nghiệm không đáp ứng được các tiêu chí. Tuy nhiên, nếu câu hỏi trắc nghiệm được xây dựng phù hợp sẽ có nhiều ưu điểm và có thể được sử dụng để đánh giá tốt hơn so với mọi người vẫn nghĩ.

Ưu điểm lớn của câu hỏi trắc nghiệm là nó giúp tăng cường độ tin cậy của bài kiểm tra. Việc sử dụng loại câu hỏi này cho phép có nhiều câu hỏi hơn trong một bài kiểm tra. Ngoài ra, việc chấm điểm câu hỏi trắc nghiệm rất đáng tin cậy khi đã xác định được đáp án đúng. Hầu hết các nhược điểm của câu hỏi trắc nghiệm xuất hiện trong giai đoạn biên soạn câu hỏi, mặc dù một số nhược điểm không được bộc lộ cho đến khi chấm điểm bài kiểm tra.

Một lợi thế của bài kiểm tra trắc nghiệm là nó cho phép học sinh trả lời được nhiều câu hỏi trong một thời gian tương đối ngắn, do đó có thể bao phủ đáng kể nội dung học tập. Trung bình, các câu hỏi Đúng-Sai cần khoảng 50 giây để trả lời và một câu hỏi trắc nghiệm với 4-5 lựa chọn mất khoảng 75 giây[[1]](#footnote-1). Một nhược điểm là một nội dung học tập có thể ít phù hợp với câu hỏi trắc nghiệm và điều này có thể phủ nhận lợi thế đã nói ở trên về độ bao phủ nội dung học tập. Tuy nhiên, câu hỏi trắc nghiệm phù hợp với nhiều mục đích hơn, cho dù chúng thường được sử dụng cho mục đích đánh giá việc tái tạo (nhớ) kiến thức trong thực tế.

##### Ưu điểm và nhược điểm của các câu hỏi tự luận

Câu hỏi tự luận là câu hỏi buộc thí sinh phải trả lời theo dạng mở, thí sinh phải tự mình trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề mà câu hỏi nêu ra.

Câu hỏi tự luận rất phù hợp với việc đánh giá lập luận, kiểm tra các kĩ năng nhận thức bậc cao (ví dụ: ứng dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá) và đối với các lĩnh vực chủ đề rộng và không có giới hạn rõ ràng, vì loại câu hỏi này ít hạn chế sự tự do của học sinh. Câu hỏi tự luận ít phù hợp hơn cho việc đánh giá kiến thức thực tế so với câu hỏi trắc nghiệm vì câu hỏi trắc nghiệm đem lại hiệu quả và độ tin cậy cao hơn. Câu hỏi tự luận cũng thích hợp hơn câu hỏi trắc nghiệm trong các bài kiểm tra đánh giá sự thành thạo trong sử dụng kĩ năng ngôn ngữ.

Câu hỏi tự luận đặt ra yêu cầu cao hơn về các kĩ năng ngôn ngữ của học sinh. Không phải lúc nào cũng có thể rõ liệu câu trả lời không chính xác là do không đủ kiến thức, không đủ thành thạo nội dung môn học hay do không đủ kĩ năng ngôn ngữ. Cũng rất khó đặt ra câu hỏi để mọi học sinh đều hiểu giống nhau. Các câu hỏi được biên soạn không rõ ràng có thể gây khó khăn cho việc chấm điểm, bởi vì có khả năng học sinh sẽ trả lời theo cách ngoài dự kiến. Kể cả những câu hỏi được biên soạn rõ ràng vẫn có thể gặp khó khăn khi chấm điểm. Người chấm điểm có thể sẽ không thống nhất với nhau về số điểm được chấm cho từng câu trả lời cụ thể. Cần nhiều thời gian để trả lời câu hỏi tự luận hơn so với câu hỏi trắc nghiệm. Do đó, trong cùng một khoảng thời gian làm bài, bài kiểm tra tự luận có ít câu hỏi hơn. Đồng thời, việc chấm điểm câu tự luận cũng mất nhiều thời gian hơn.

##### d) Đề thi

Độ giá trị của đề thi là thuật ngữ được dùng khi một đề thi đo lường chính xác những gì mà đề thi dự định đo. Trong lĩnh vực “tâm trắc” (trắc nghiệm tâm lý) và khảo thí giáo dục, độ giá trị nói đến mức độ đáp ứng của các cơ sở thực tiễn và các cơ sở lý thuyết với giả thuyết về điểm thô của đề thi kèm theo mục đích sử dụng của đề thi.

Độ giá trị của đề thi giúp đảm bảo rằng đề thi tuân theo các tiêu chuẩn chuyên môn và kĩ thuật nhất định để đo lường những kiến thức, kĩ năng, năng lực đề thi được thiết kế nhằm mục đích đo. Nói cách khác, độ giá trị cho chúng ta biết đề thi đo lường được bao nhiêu lượng kiến thức chúng ta dự kiến đo lường. Các phương pháp chính để biểu diễn độ giá trị của đề thi bao gồm độ giá trị tiêu chí, độ giá trị nội dung, độ giá trị bề mặt và độ giá trị cấu trúc (Brennan, 2006).

Để đảm bảo độ giá trị của đề thi, các câu hỏi cũng như đề thi cần phải đánh giá được năng lực, kiến thức dự kiến, đồng thời các câu hỏi thi phải đáp ứng được yêu cầu về độ tin cậy, độ phân biệt, độ khó.

Độ tin cậy của bài thi phản ánh mức độ nhất quán trong kết quả của các lần thi. Thường thì 3 đặc tính sau quyết định độ tin cậy của bài thi:

+ Sự tương quan lẫn nhau giữa các câu hỏi: mức độ tương quan càng lớn thì mối quan hệ giữa các câu hỏi càng mạnh do đó độ tin cậy của bài thi càng cao; đặc tính có liên quan tới độ phân biệt của câu hỏi thi;

+ Độ dài của bài thi - bài thi có nhiều câu hỏi thường có độ tin cậy cao hơn;

+ Nội dung của bài thi - nhìn chung nếu bài thi hướng đến đánh giá nhiều nội dung thì độ tin cậy thấp hơn bài thi hướng đến đánh giá 1 nội dung.

Về mặt lý thuyết, hệ số tin cậy nằm trong khoảng từ 0 (không tin cậy) đến 1 (tin cậy hoàn toàn). Tuy nhiên trong thực tế, khoảng tin cậy thường từ 0.5 đến 0.9.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| **Độ tin cậy** | **Ý nghĩa** |
|  |  |
| Từ 0.90 trở lên | Độ tin cậy hoàn hảo; đây là mức độ tin cậy của các đề thi chuẩn hóa tốt nhất |
|  |  |
| 0.80 - 0.90 | Độ tin cậy rất tốt cho đề thi |
|  |  |
| 0.70 - 0.80 | Độ tin cậy tốt cho đề thi. Tuy nhiên có thể có một số câu hỏi cần phải được cải tiến. |
|  |  |
| 0.60 - 0.70 | Độ tin cậy tương đối thấp. Bài thi này cần phải có các phương pháp đánh giá khác hỗ trợ để đưa ra kết quả. Rõ ràng là một số câu hỏi trong đề thi này cần phải được thẩm định lại nhằm nâng cao độ tin cậy. |
|  |  |
| 0.50 - 0.60 | Khuyến cáo nên thẩm định lại đề thi, trừ khi đề thi quá ngắn (chỉ bao gồm từ 10 câu hỏi trở xuống). Nếu phải sử dụng kết quả bài thi thì nên sử dụng các phương pháp đánh giá khác bổ sung để đưa ra kết quả/nhận định chính xác. |
|  |  |
| Từ 0.50 trở xuống | Độ tin cậy là không đáp ứng yêu cầu. Kết quả bài thi không nên sử dụng để ra quyết định cuối cùng đồng thời cần phải thẩm định lại đề thi. |

Độ khó của câu trắc nghiệm là tỉ lệ thí sinh trả lời đúng so với tổng số thí sinh tham gia trả lời câu hỏi đó, được sử dụng rộng rãi đối với các câu hỏi đúng-sai, nhiều lựa chọn. Theo Osterlind (1989), giá trị độ khó càng lớn thì câu hỏi càng dễ và độ khó của câu hỏi nên nằm trong khoảng từ 0,4 đến 0,8. Cũng cần phải xem xét câu trắc nghiệm đó khó hay dễ với đối tượng nào. Thông dụng nhất là tính độ khó của một câu trắc nghiệm dựa trên tỉ lệ phần trăm số người trả lời đúng câu trắc nghiệm đó so với tổng số người tham gia trả lời trắc nghiệm.

*Độ khó của câu trắc nghiệm = (Số người trả lời đúng câu hỏi)/(Tổng số người tham*

*gia trả lời)*

Để xem xét một câu trắc nghiệm có độ khó bao nhiêu là phù hợp, phải tính xác suất làm đúng câu trắc nghiệm, xác suất này thay đổi tùy theo n, số lượng phương án lựa chọn trong mỗi câu trắc nghiệm, hay còn gọi là tỉ lệ may rủi (T).

T = (1/n).100%

Theo Lâm Quang Thiệp (2008), về mặt lý thuyết (ĐKtb) của một câu hỏi trắc nghiệm có n phương án lựa chọn được xác định như sau: ĐKtb = (100% + T)/2

+ ĐK ≈ ĐKtb: câu trắc nghiệm được cho là tốt;

+ ĐK < ĐKtb: câu trắc nghiệm được cho là khó; + ĐK > ĐKtb: câu trắc nghiệm được cho là dễ.

Theo tác giả Lord (1952), độ khó lý tưởng của câu hỏi nhiều lựa chọn đáp ứng yêu cầu về độ phân biệt là:

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| **Dạng thức** | **Độ khó lý tưởng** |
|  |  |
| Câu hỏi 1 phương án đúng/5 lựa chọn | 0.70 |
|  |  |
| Câu hỏi 1 phương án đúng/4 lựa chọn | 0.74 |
|  |  |
| Câu hỏi 1 phương án đúng/3 lựa chọn | 0.77 |
|  | 0.85 |
| Câu hỏi Đúng – Sai (1 phương án đúng/2 lựa chọn) |

Khi thiết kế đề trắc nghiệm, một trong những yêu cầu của nó là có thể phân loại được được những nhóm thí sinh có năng lực khác nhau như: khá, giỏi, trung bình....Khả năng của câu trắc nghiệm có thể thực hiện được sự phân biệt đó được gọi là độ phân biệt. Một câu trắc nghiệm bảo đảm độ phân biệt là một câu trắc nghiệm tốt. Để thực hiện sự phân tích này, người ta so sánh kết quả làm bài của 2 nhóm thí sinh. Nhóm thí sinh có kết quả cao (27% số thí sinh làm bài test có tổng điểm bài test cao nhất) và nhóm khác có kết quả thấp (27% số thí sinh làm bài test có tổng điểm bài test thấp nhất). Sự chênh lệch giữa 2 nhóm trong việc lựa chọn các phương án trả lời được xem là hợp lý khi giá trị chênh lệch lớn hơn 0 đối với đáp án đúng. Ngược lại, các giá trị chênh lệch phải nhỏ hơn 0 đối với các phương án nhiễu còn lại. Các câu hỏi không đáp ứng tốt các yêu cầu trên thì cần được xem xét lại.

Độ phân biệt là khả năng mà câu trắc nghiệm phân loại được người học thành những nhóm có trình độ khác nhau. Sự phân biệt này mô tả chi tiết số người trả lời đúng nằm ở nhóm người đạt điểm cao ở toàn bài so với số người trả lời đúng nằm ở nhóm người đạt điểm thấp toàn bài. Theo Ebel (1965), các câu hỏi của bài kiểm tra nên có độ phân biệt bằng 0,3 hoặc cao hơn.

Cách tính độ phân biệt của câu hỏi trắc nghiệm: Đpb = (Nc – Nt)/N trong đó:

+ Nc là số thí sinh trả lời đúng ở nhóm cao.

+ Nt là số thí sinh trả lời đúng ở nhóm thấp.

+ N là số thí sinh ở nhóm cao điểm hoặc thấp điểm ở bài trắc nghiệm chiếm khoảng 27% tổng số thí sinh.

Thang đánh giá độ phân biệt Đpb thực hiện như sau:

+ Đpb ≥ 0,4: câu trắc nghiệm có độ phân biệt rất tốt.

+ 0,30 ≤ Đpb ≤ 0,39: câu trắc nghiệm có độ phân biệt khá tốt.

+ 0,20 ≤ Đpb ≤ 0,29: câu trắc nghiệm có độ phân biệt trung bình (chấp nhận được).

+ Đpb ≤ 0,19: câu trắc nghiệm có độ phân biệt kém.

# PHẦN II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ NỘI DUNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

## I. XÂY DỰNG MA TRẬN NỘI DUNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ (HOẶC ĐỀ KIỂM

## TRA)

#### 1. Vai trò của xây dựng ma trận nội dung kiểm tra đánh giá

Xây dựng ma trận nhằm cụ thể hoá sự tương quan giữa nội dung KTĐG (được xác định đối với từng chủ đề, từng giai đoạn học tập của học sinh) với:

* Mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chủ đề, của môn học.
* Các loại tiêu chí và thứ bậc của tiêu chí KTĐG.
* Thời lượng thực hiện hoạt động KTĐG; thời điểm tiến hành KTĐG trong học kì, trong năm học.
* Các hình thức và phương pháp KTĐG được lựa chọn.

Điều đó cho phép:

* Xác định chính xác nội dung, độ lớn nội dung và thứ bậc của nội dung KTĐG; đa dạng hoá nội dung KTĐG đối với từng chủ đề (bài tập đơn lẻ; bài tập chọn lọc; bài tập phối hợp; hình thức tổ chức thực hiện).
* Đảm bảo cho nội dung KTĐG được lựa chọn có tính đại diện cao, phù hợp với mục tiêu và yêu cầu cần đạt; phù hợp với đặc thù hoạt động của các môn thể thao.
* Đảm bảo tính cân đối giữa các tiểu mục của nội dung KTĐG và giữa các nội dung KTĐG; cho phép đa dạng hoá thông tin về mức độ thực hiện nội dung KTĐG của học sinh.
* Đảm bảo tính cân đối, tính phù hợp giữa nội dung KTĐG với thực tiễn dạy và học (đặc điểm và độ khó của môn thể thao hoặc bài tập vận động; thời lượng cần thiết cho quá trình tiếp thu kiến thức và hình thành kỹ năng vận động), với năng lực học tập của học sinh, với diễn biến thời tiết và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường.
* Đảm bảo cho hoạt động dạy và học của thầy và trò luôn có sự chuẩn hoá cao về nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức luyện tập để đạt được mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình.

#### 2. Phân loại ma trận nội dung KTĐG

Căn cứ vào mục đích sử dụng có thể phân loại ma trận nội dung KTĐG như sau:

* Ma trận tổng quát, xác định nội dung KTĐG (các chủ đề) và tiêu chí KTĐG (phẩm chất chủ yếu, năng lực chung, năng lực đặc thù).
* Ma trận đề kiểm tra kiến thức chung, kiến thức các chủ đề (kỹ thuật môn thể thao, phương pháp luyện tập, hình thức tổ chức luyện tập các bài tập vận động hoặc kỹ thuật, …).
* Ma trận nội dung KTĐG kỹ năng vận động và thể lực:

+ Ma trận xác định nội dung kiểm tra (của từng chủ đề) và mức độ đánh giá (thực hiện được, thực hiện đúng, thực hiện thuần thục, vận dụng được, vận dụng tốt …). + Ma trận xác định nội dung KTĐG các tố chất thể lực và các test tương ứng.

* Ma trận xác định nội dung KTĐG đối với các hình thức KTĐG (KTĐG thường xuyên, KTĐG sau mỗi chủ đề, KTĐG giữa học kỳ hoặc cuối học kỳ và tỷ lệ (%) điểm cho từng nội dung so với tổng điểm.
* Ma trận tổng hợp, phản ánh mối quan hệ giữa nội dung KTĐG với các tiêu chí KTĐG, các mức độ đánh giá và tỷ lệ điểm giữa các nội dung đánh giá.

Như vây, xuất phát từ mục đích sử dụng, các loại ma trận có sự khác nhau về mức độ chi tiết, cấu trúc nội dung KTĐG, tiêu chí KTĐG, mức độ đạt được…

#### 3. Một số gợi ý về cấu trúc nội dung các loại ma trận

1. ***Ma trận tổng quát về nội dung và tiêu chí kiểm tra đánh giá trong GDTC***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiểm tra**  **đánh giá** | **Tiêu chí kiểm tra đánh giá** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Kiểm tra đánh giá thường xuyên** | | | | | | | | **Kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kì** | | | | | | | | | | | |
| **Phẩm chất chủ yếu** | | | | | **Năng lực chung** | | | **Kiến thức** | | | | **Kỹ năng** | | | **Thể lực** | | | | |
| Yêu nước | Nhân ái | Chăm chỉ | Trung thực | Trách nhiệm | Tự chủ,  tự học | Giao tiếp và  hợp tác | Giải quyết vấn  đề và sáng tạo | Kiến thức chung | Kiến thức về kỹ  thuật | Luật và  chiến thuật | PP luyện tập | ỹ K  thuật | Luật và  chiến thuật | PP luyện tập | Năng lực  phối hợp  VĐ | Sức nhanh | Sức mạnh | Sức bền | Mềm dẻo |
| 1 | Chủ đề 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chủ đề 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. ***Ma trận kiểm tra đánh giá định kỳ***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiểm tra đánh giá** | |  | **Mức độ đánh giá** |  |
| **Chủ đề** | **Đơn vị kến thức, kỹ năng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** |
| 1 | Chủ đề 1 | Nội dung 1 |  |  |  |
| Nội dung 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |
| 2 | Chủ đề 2 | Nội dung 1 |  |  |  |
| Nội dung 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |

13

## II. XÂY DỰNG BẢN ĐẶC TẢ NỘI DUNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

#### 1. Bản đặc tả đề kiểm tra

1. *Khái niệm bản đặc tả*

Bản đặc tả đề kiểm tra (trong tiếng Anh gọi là *test specification* hay *test blueprint*) là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề kiểm tra cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá, giúp xây dựng đề kiểm tra đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra đánh giá, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

1. *Cấu trúc bản đặc tả đề kiểm tra*

Một bản đặc tả đề kiểm tra cần chỉ rõ mục đích của bài kiểm tra, những mục tiêu dạy học mà bài kiểm tra sẽ đánh giá, ma trận phân bố câu hỏi theo nội dung dạy học và mục tiêu dạy học, cụ thể như sau:

(i) Mục đích của đề kiểm tra

Phần này cần trình bày rõ đề kiểm tra sẽ được sử dụng phục vụ mục đích gì. Các mục đích sử dụng của đề kiểm tra có thể bao gồm (1 hoặc nhiều hơn 1 mục đích):

Cung cấp thông tin mô tả trình độ, năng lực của người học tại thời điểm đánh giá.

Dự đoán sự phát triển, sự thành công của người học trong tương lai.

Nhận biết sự khác biệt giữa các người học.

Đánh giá việc thực hiện mục tiêu giáo dục, dạy học.

Đánh giá kết quả học tập (hay việc làm chủ kiến thức, kỹ năng) của người học so với mục tiêu giáo dục, dạy học đã đề ra.

Chẩn đoán điểm mạnh, điểm tồn tại của người học để có hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp.

Đánh giá trình độ, năng lực của người học tại thời điểm bắt đầu và kết thúc một khóa học để đo lường sự tiến bộ của người học hay hiệu quả của khóa học.

1. Hệ mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá

Phần này trình bày chi tiết mục tiêu dạy học: những kiến thức và năng lực mà người học cần chiếm lĩnh và sẽ được yêu cầu thể hiện thông qua bài kiểm tra. Những tiêu chí để xác định các cấp độ đạt được của người học đối với từng mục tiêu dạy học.

Có thể sử dụng các thang năng lực để xác định mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá, chẳng hạn thang năng lực nhận thức của Bloom...

1. Bảng đặc tả đề kiểm tra

Đây là một bảng có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chủ đề kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá thông qua đề kiểm tra. Với mỗi chủ đề kiến thức, tại một cấp độ năng lực, căn cứ mục tiêu dạy học, người dạy đưa ra một tỷ trọng cho phù hợp.

#### 2. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả, tiêu chí đánh giá định kì trong môn giáo dục thể chất

***2.1. Nguyên tắc chung***

Xây dựng đề kiểm tra, đánh giá định kì môn Giáo dục thể chất cần đảm bảo một số nguyên tắc sau:

* Phù hợp với nội dung và yêu cầu cần đạt trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục thể chất 2018; phù hợp với thời lượng dành cho kiểm tra đánh giá được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục thể chất 2018.
* Đảm bảo đủ và đúng các quy định tại Thông tư 22/2021/TT-BGDDT ngày 20/7/2021 Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo
* Phù hợp với đặc trưng môn học Giáo dục thể chất, chú trọng thực hành, sản phẩm học tập và dự án học tập.
* Phù hợp với yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình kiểm tra, đánh giá:

học sinh có thể thực hiện bài thực hành qua hình thức học sinh tự quay video gửi sản phẩm cho giáo viên.

* Có tính mở để phù hợp với năng lực và sở trường của từng học sinh.

***2.2. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả đề kiểm tra định kì***

Xây dựng bản đặc tả đề kiểm tra định kì gồm các bước sau:

***Bước 1: Xác định mức độ đánh giá***

Căn cứ vào nội dung và yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn Giáo dục thể chất

2018, GV cần xác định được mức độ đánh giá (thang đánh giá) phù hợp với từng yêu cầu cụ thể. Mức độ đánh giá gồm: Nhận biết, hiểu, vận dụng.

GV có thể tham khảo bảng từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn Giáo dục thể chất 2018 để xác định được mức độ đánh giá phù hợp.

Chương trình môn Giáo dục thể chất sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu dưới đây hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ** | **Động từ mô tả mức độ** |
| **Biết** | * Kể được tên (trò chơi vận động, các môn thể thao); * Liệt kê được (tên dụng cụ của các môn thể thao); * Nêu được tên (động tác kĩ thuật, tư thế vận động cơ bản); * Phát biểu được, thuộc (một số điều luật thể thao); * Xác định được, biết được (các tư thế động tác, phương hướng, biên độ động tác); * Nhận biết được (chế độ dinh dưỡng, các yếu tố vệ sinh, thiên nhiên có lợi, có hại trong tập luyện); * Biết được (một cách sơ giản về lịch sử của môn thể thao ưa thích); * Khắc phục được (hiện tượng “cực điểm” xảy ra khi chạy cự li trung bình) |
| **Hiểu** | * Nêu được (vai trò, ý nghĩa của vệ sinh trong tập luyện); * Mô tả được (động tác kĩ thuật); * So sánh được (sự khác nhau giữa kĩ thuật và chiến thuật của môn thể thao); – Giới thiệu được (những biến đổi quan trọng về phát triển các kĩ thuật môn nhảy cao); * Chỉ ra được (nguyên nhân dẫn đến động tác sai và cách khắc phục động   tác sai đó);   * Đánh giá được (tầm quan trọng của các hoạt động vận động đến phát triển thể lực và sức khoẻ); * Phân biệt được (các sơ đồ chiến thuật thi đấu một môn thể thao); * So sánh được (nội dung, phương pháp tập luyện phù hợp để nâng cao sức khoẻ). |
| **Vận dụng** | * Thực hiện được (cách chăm sóc sức khoẻ phù hợp với bản thân); * Hướng dẫn được (người khác cách chăm sóc sức khoẻ và bảo vệ môi trường tập luyện); * Rèn luyện được (khả năng thích ứng của cơ thể với những biến đổi của môi trường); * Biểu diễn được (các động tác kĩ thuật, bài tập liên hoàn); * Tự sửa được (động tác thông qua nghe, quan sát và tập luyện); * Vận dụng được (các kĩ thuật đã học vào luyện tập và thi đấu); |
|  | * Áp dụng được (các động tác chiến thuật hợp lí vào thi đấu); * Vận dụng được (điều luật thể thao vào tổ chức thi đấu); * Đề xuất được (giải pháp phù hợp cho tổ chức thi đấu); * Xử lí được (các tình huống trong tập luyện và thi đấu); * Xác định được (một số biện pháp phòng tránh chấn thương); * Lập được (kế hoạch, thời gian tập luyện để phát triển tố chất thể lực). |

***Bước 2: Xác định hình thức đánh giá***

Sau khi xác định được mức độ đánh giá, GV cần xác định được hình thức đánh giá phù hợp, bao gồm đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Đánh giá thường xuyên cần thực hiện cả 3 mức độ (biết, hiểu, vận dụng) đánh giá định kì chủ yếu tập trung vào 1 mức độ (vận dụng) vì thời lượng dành cho đánh giá định kì chỉ có 10%. Sản phẩm của bước 2 được gọi là bản đặc tả.

***Bước 3: Xác định tiêu chí đánh giá định kì***

Sau khi xác định được hình thức đánh giá, GV lựa chọn những yêu cầu cần đạt đặc trưng và cần thiết, phù hợp với hình thức đánh giá định kì, đó là những tiêu chí đánh giá.

***Bước 4: Xây dựng đề kiểm tra định kì***

Căn cứ vào những tiêu chí đã xác định, GV cần xây dựng đề kiểm tra phù hợp và khả thi. Với mỗi nội dung (kiến thức chung, vận động cơ bản, thể thao tự chọn), GV có thể chỉ cần xây dựng 01 đề kiểm tra nhưng phải đáp ứng được nhiều tiêu chí.

Những nội dung được trình bày trong tài liệu sẽ minh họa cụ thể cho quy trình trên.

#### *3. Giới thiệu bản đặc tả nội dung kiểm tra đánh giá các chủ đề môn học GDTC cấp THCS và THPT*

1. CiTo [↑](#footnote-ref-1)